

**QUỸ ETF SSIAM VN30
SSIAM VN30 ETF**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No *1633* /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Ha Noi, 20 October 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (“SSIAM”)/ *SSI Asset Management Co., Ltd (“SSIAM”)*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV30**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem Ward, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh/ *Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính Quý III.2025

Financial Reports Quarter III.2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vn30>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 October 2025 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vn30>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người công bố thông tin
Publisher

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính Quý III.2025/

Financial Reports Quarter III.2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ/ GENERAL INFORMATION

1.1 Tên của Quỹ/ Name of the Fund: Quỹ ETF SSIAM VN30 ("Quỹ")/ SSIAM VN30 ETF ("the Fund")

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ Investment Object

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

The objective of SSIAM VN30 ETF is to replicate the performance of VN30 Index in all periods.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ Operating result of the Fund

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **17,72%** so với số liệu tại ngày **30/06/2025**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **26,03%** so với số liệu tại ngày **30/06/2025**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **26,15%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **26,10%**.

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **17.72%** compared to NAV at **30 June 2025**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **26.03%** compared to NAV/ Fund Unit at **30 June 2025**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **26.15%**, while the Fund's benchmark index changed by **26.10%**.*

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ Fund's Investment policies and strategies

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.

With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.

1.5 Phân loại Quỹ/ Fund Classification

Quỹ hoán đổi danh mục./ Exchange-traded fund.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ Time of starting operation of the Fund

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 45/GCN-UBCK ngày 22 tháng 07 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund was granted Establishment License No.45/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 22 July 2020; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)/ *GENERAL INFORMATION (continued)*

1.7 *Mức độ rủi ro của Quỹ/ Risk Level*

Trung bình/ *Medium*

1.8 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Size of the Fund at reporting date*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 196.943.360.143 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 85.000.000.000 VNĐ, tương đương với 8.5000.000 chứng chỉ Quỹ.

As of 30 September 2025, the net asset value of the Fund was VND 196,943,360,143 and the Fund's contributed capital was VND 85,000,000,000 at par value, equivalent to 8,500,000 Fund Units.

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Benchmark index*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Chỉ số VN30 là 1.863,13.

As at 30 September 2025, the VN30 index was 1,863.13.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ Profit distribution policy*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
 - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.
- *The Fund distributes profit according to the following principles:*
 - *The profit distribution must be in accordance with the profit distribution policy as stipulated in the Fund's Charter;*

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

- The profit distribution is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law and fully provisioned in accordance with the Fund's Charter (if applicable);
 - After the profit distribution, the Fund must ensure sufficient capital to fully settle all due debts and other asset obligations and maintain a net asset value of no less than fifty (50) billion VND.
 - In case of distribution of profit by Fund Unit, the Fund must maintain sufficient funds from retained earnings based on the most recent audited financial statement or reviewed financial statement.
- Profit distribution may be in cash or in Fund Unit.
 - Profit distribution to be carried out based on the proposal of Fund Management Company and must be approved by the annual General Investors' Meeting or the Board Fund Representatives (if authorized).
 - The Fund Management Company must deduct all taxes, fees, and charges in accordance with legal regulations before distributing profits to Investors.
 - Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are considered to be eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ/ Actual net profit distribution per Fund Unit

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

During the period, the Fund did not distribute profit to Investors.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ OPERATING INFORMATION

2.1 Cơ cấu tài sản/ Structure of the Fund's assets

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 30 September 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025
Danh mục chứng khoán/ Stocks	99,71%	99,61%
Các tài sản khác/ Other Assets	0,29%	0,39%
	100,00%	100,00%

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)/ OPERATING INFORMATION (continued)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating figures

	Quý III.2025 Quarter III 2025	Quý II.2025 Quarter II 2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý/ <i>Net asset value (NAV) at the end of the period</i>	196.943.360.143	167.293.029.940
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/ <i>Total Outstanding Fund Units</i>	8.500.000	9.100.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ/ <i>End of period NAV/Fund Unit</i>	23.169,80	18.383,84
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ/ <i>The highest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	23.392,79	18.383,84
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ/ <i>The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	18.365,95	14.466,99
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/ <i>End of period closing price of Fund Unit</i>	23.340	17.700
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ/ <i>The highest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	23.800	17.700
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ/ <i>The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	17.710	15.910
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/ <i>Total growth rate (%)/Fund Unit</i>	26,03%	8,86%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ/ <i>Capital growth (%)/Fund Unit</i>	21,60%	4,78%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ/ <i>Revenue growth (%)/Fund Unit</i>	4,43%	4,07%
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)/ <i>Operating expenses ratio (%)</i>	1,30%	1,71%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)/ <i>Turnover rate of investment portfolio (%)</i>	24,14%	80,87%

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)/ OPERATING INFORMATION (continued)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth over periods

Giai đoạn/ Period	Tăng trưởng NAV/CCQ Total growth of NAV/Fund Unit	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm Total annual growth of NAV/Fund Unit
1 năm đến thời điểm báo cáo/ 1 year to reporting date	37,62%	37,62%
3 năm đến thời điểm báo cáo/ 3 years to reporting date	62,83%	17,63%
Từ khi thành lập (*)/ Since inception (*)	131,70%	17,26%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*) I Growth of the Benchmark Index (*)	130,03%	17,10%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 22/06/2020/

(*) Since the end of capital contribution registration dated 22 June 2020.

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ Growth over reporting periods

Thời kỳ/ Period	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 30 September 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%) /1 đơn vị CCQ/ Growth rate (%) per/Fund Unit	26,03%	8,86%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ MARKET HIGHLIGHTS DURING THE PERIOD

Tăng trưởng kinh tế tiếp tục bứt tốc trong Q3/2025

GDP Việt Nam tăng 8.23% so với cùng kỳ trong quý 3/2025, cao hơn mức 6.9% trong quý 1 và 8.19% trong quý 2, bất chấp ảnh hưởng từ thuế quan của Mỹ và tác động từ một số cơn bão xảy ra trong quý. Động lực tăng trưởng chính nhờ sự cải thiện mạnh mẽ của khu vực công nghiệp & xây dựng (+9.46% svck) và dịch vụ (+8.56% svck). Nhờ đó, GDP 9 tháng đầu năm đạt 7.85% svck, bám sát với kịch bản cơ sở 8% mà Chính phủ đề ra. Về sử dụng GDP, tích lũy tài sản tăng 8.97% svck và tiêu dùng cuối cùng tăng 7.79% svck trong quý. Với triển vọng sản xuất chế biến chế tạo duy trì tích cực, đầu tư mạnh mẽ và tiêu dùng tiếp tục phục hồi, chúng tôi giữ quan điểm lạc quan cho tăng trưởng kinh tế trong Q4/2025.

Economic growth continued to accelerate in 3Q25

Vietnam's GDP grew by 8.23% YoY in the third quarter of 2025, accelerating from 6.9% YoY in 1Q25 and 8.19% YoY in 2Q25, despite the impact of challenging US tariff and several domestic storms during the quarter. The faster growth pace was primarily driven by stronger activity in both industry & construction sector (+9.46% YoY) and services sector (+8.56% YoY). As a result, GDP growth for the first nine months of 2025 reached 7.85% YoY, roughly tracking the government's 8% base-case. On the expenditure front, gross capital formation grew by 8.97% YoY, and final consumption increased 7.79% YoY in the quarter. With expectations of positive momentum in manufacturing activities, robust investments, and ongoing recovery in consumption, we maintain an optimistic outlook for the economy in 4Q25.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Ngành sản xuất chế biến chế tạo tăng tốc, với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 10% svck trong quý 3 và 9.1% svck trong 9 tháng đầu năm 2025, chủ yếu nhờ sản xuất chế biến chế tạo giữ vững đà tăng trưởng (+10.4% svck so với 9.6% svck năm 2024). Hoạt động sản xuất tăng tốc nhờ xuất khẩu bất phá hai chữ số (+18.4% svck trong quý 3 và riêng tháng 9 đạt +24.7% svck), bất chấp rào cản thuế quan từ Mỹ. Xuất khẩu điện tử và máy móc là hai động lực chính, tăng lần lượt +50.1% và +17.1% YoY trong quý. Cán cân thương mại đạt thặng dư 2.8 tỷ USD trong tháng 9, nâng mức lũy kế 9 tháng lên 16.8 tỷ USD. Chỉ số PMI sản xuất duy trì ở mức 50.4 điểm trong tháng 9, không đổi so với tháng 8 nhưng vẫn trên ngưỡng 50 trong ba tháng liên tiếp, cho thấy điều kiện kinh doanh cải thiện, đơn hàng mới hồi phục và dòng xuất khẩu ổn định hơn. Vốn FDI giải ngân cũng là điểm sáng, đạt 18.8 tỷ USD (+8.5% svck), mức cao nhất trong 5 năm.

The manufacturing sector continued to strengthen, with the index of industrial production (IIP) expanding by 10% YoY in 3Q25 and 9.1% YoY in 9M25, driven by resilience in manufacturing (+10.4% YoY vs 9M24 of 9.6% YoY). The acceleration of manufacturing activity was supported by double-digit growth of export (+18.4% YoY in 3Q25 and September +24.7% YoY), despite US tariffs. Electronics and machinery exports were the main drivers, up strongly +50.1% YoY and 17.1% YoY in the quarter, respectively. Trade balance reached USD 2.8bn in September and USD 16.8bn in 9M25. Vietnam's manufacturing PMI remained steady at 50.4 in September, unchanged from August but above the 50 threshold for the third consecutive month, signaling a mild improvement in operating conditions. The uptick was supported by a rebound in new orders and more stable export flows. Foreign direct investment (FDI) was also a bright spot, with YTD disbursements achieving strong growth of 8.5% YoY to reach USD 18.8 billion, highest in the past 5 years.

Tiêu dùng trong nước duy trì đà phục hồi tích cực trong tháng 9, với tổng mức bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng tăng 11.3% svck, đưa tăng trưởng quý 3 lên +10.1% svck (so với +9% svck trong quý 2). Lũy kế 9 tháng, tổng mức bán lẻ tăng 9.5% svck, tiến sát mức tăng trưởng 10-12% trước COVID. Một số cơn bão trong nước có thể đã ảnh hưởng tiêu cực đến chi tiêu trong tháng 9, song chúng tôi tin rằng sự phục hồi trong sản xuất, thương mại và đầu tư sẽ tạo thu nhập cao hơn cho hộ gia đình, từ đó thúc đẩy tiêu dùng mạnh hơn.

Consumption continued strong momentum in September, with retail sales increasing by 11.3% YoY and consumption for the quarter increased +10.1% YoY, which is encouraging compared to 2Q25 of 9% YoY. For the first nine months of 2025, retail sales grew by 9.5% YoY, on track to reach pre-COVID levels of 10-12%. Several domestic storms likely created some negative impact on retail consumption in September, but we remain optimistic that the strength witnessed in manufacturing, trade, and investments will translate into stronger income for the consumers, which will drive higher retail consumption.

Lạm phát tháng 9 tăng 0.42% svtt, chủ yếu do học phí dịch vụ giáo dục ngoài công lập (+2.22% svtt), giá thực phẩm (+0.41% svtt) và vật liệu xây dựng & sửa chữa nhà ở (+0.41% svtt). CPI bình quân 9 tháng đạt 3.27% svck, trong khi riêng trong tháng 9 ở mức 3.38% svck, vẫn nằm trong mục tiêu kiểm soát 4.0%-4.5% của Chính phủ cho năm 2025. Lạm phát cơ bản duy trì ổn định ở mức 3.19% svck trong 9 tháng.

September saw headline CPI rising 0.42% MoM, primarily driven by higher private school education services (+2.22% MoM), food prices (+0.41% MoM) and materials for housing and repair (+0.41% MoM). Headline inflation reached 3.38% YoY in September, and thus, inflation averaged 3.27% YoY over the past nine months, still in check within the Government's target range of 4.0% – 4.5% YoY for 2025. Core inflation remained intact at 3.19% YoY in 9M25.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Đồng VND tiếp tục giảm 0.3% svtt so với USD trong tháng 9, sau khi Fed giảm lãi suất 25 điểm cơ bản lần đầu trong năm – đúng như kỳ vọng thị trường. Tính từ đầu năm, USDVND đã tăng 3.7%, kho bạc Nhà nước cũng đăng ký mua thêm 200 triệu USD trong tháng 9, phản ánh nhu cầu USD còn cao. Áp lực giảm giá VND được kỳ vọng hạ nhiệt vào cuối năm nhờ: (i) Fed có khả năng tiếp tục nới lỏng thêm 50 điểm cơ bản, (ii) thị trường vàng được quản lý chặt hơn, và (iii) dòng vốn ngoại kỳ vọng cải thiện khi Việt Nam được nâng hạng thị trường. Về thanh khoản, NHNN bơm ròng 3.4 nghìn tỷ đồng trong tháng 9, đưa tổng thanh khoản hệ thống ở mức xấp xỉ 185 nghìn tỷ đồng, gần như không đổi so với tháng 8. Lãi suất qua đêm liên ngân hàng bình quân quanh 4.2%, cho thấy thanh khoản cải thiện, không còn hiện tượng căng thẳng như cuối tháng 6-7. Lãi suất huy động nhìn chung ổn định, nhưng một số ngân hàng thương mại bắt đầu nâng lãi suất một số kỳ hạn và nhóm khách hàng để đẩy mạnh huy động, phục vụ tăng trưởng tín dụng trong quý 4.

The Vietnamese dong slipped a further 0.3% MoM against the USD in September, as the Fed delivering its first 25 bp rate cut of the year was in line with market expectations. USDVND ended the month up 3.7% YTD, with State Treasury registrations to purchase USD 200 mn, underscoring firm dollar demand. Into the year-end, we expect depreciation pressure to ease, supported by (i) additional Fed easing 50bps, (ii) tighter regulation of the gold market, and (iii) improving foreign portfolio flows alongside Vietnam's market upgrade. On liquidity, the SBV executed a net injection of VND3.4 tn in September, leaving outstanding system liquidity around VND185 tn—little changed from August. Interbank overnight rates averaged ~4.2% for the month, signaling improved funding conditions, and—unlike late June/July—there were no signs of one-off liquidity stress. Deposit rates remained broadly stable in September, although some commercial banks started raising rates for selected tenor and customers, mobilized for faster credit growth in Q4.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ FUND PERFORMANCE INDICATORS

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ Fund's operation data in details

	1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to reporting date (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to reporting date (%)	Từ khi thành lập(*) (%) From the inception date (*) (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate/Fund Unit</i>	37,62%	62,83%	131,70%
- Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ/ <i>Capital growth rate/Fund Unit</i>	27,78%	48,66%	83,93%
- Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ/ <i>Revenue growth rate/Fund Unit</i>	9,84%	14,17%	47,77%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	37,62%	17,63%	17,26%

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

	1 năm đến thời điểm báo cáo 1 year to reporting date (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo 3 years to reporting date (%)	Từ khi thành lập(*) (%) From the inception date (*) (%)
Annual growth rate/Fund Unit			
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of basket of component securities	38,81%	64,62%	126,17%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Change in market price per Fund Unit	38,27%	61,08%	133,40%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ.

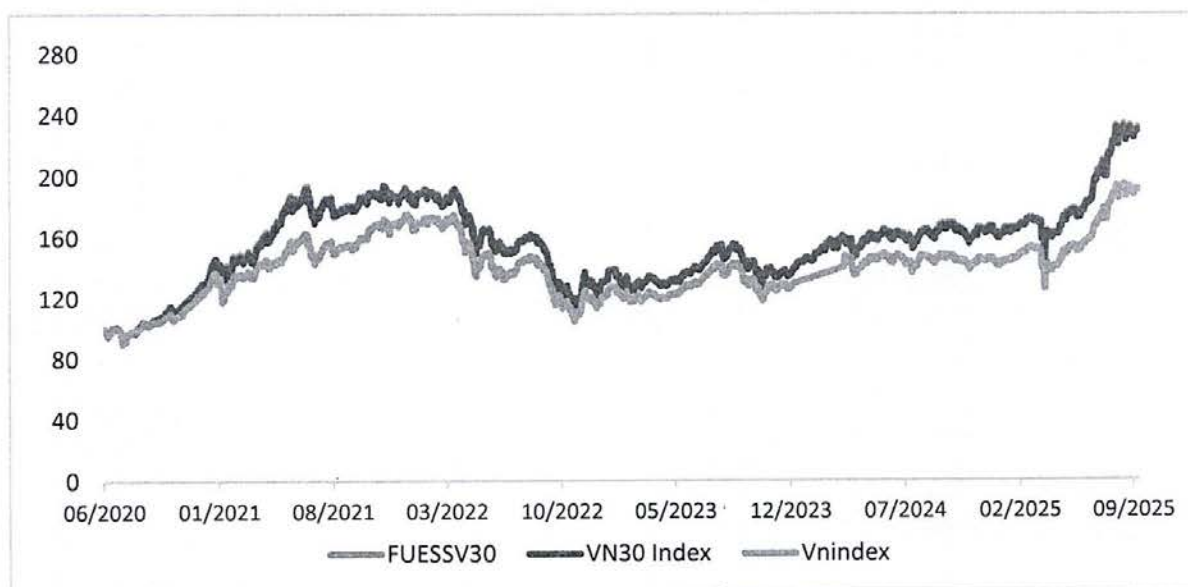
Total Growth and Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 22/06/2020.

(*) Since the end of capital contribution registration dated 22 June 2020.

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày thành lập/

Growth chart of the Fund from the closing date of capital contribution registration



Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net assets value

	Ngày 30 tháng 09 năm 2025 30 September 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 30 June 2025	Tỷ lệ Rate of change
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ The Fund's NAV	196.943.360.143	167.293.029.940	17,72%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ/ NAV per Fund Unit	23.169,80	18.383,84	26,03%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ Number of Investors	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ Number of holding Fund Units	Tỷ lệ nắm giữ Proportion of holding
Dưới 5.000/ Less than 5,000	1.762	1.258.913	14,81%
Từ 5.000 đến 10.000/ From 5,000 to below 10,000	69	445.562	5,24%
Từ 10.000 đến 50.000/ From 10,000 to below 50,000	57	1.022.405	12,03%
Từ 50.000 đến 500.000/ From 50,000 to below 500,000	7	649.700	7,64%
Từ 500.000/ From 500,000	2	5.123.420	60,28%
Tổng cộng/ Total	1.897	8.500.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ/ IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VN30 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incurred throughout the operation of SSIAM VN30 ETF and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ MARKET PROSPECTS

VNIndex giảm 1.2% svtt trong tháng 9 nhưng tăng 20.76% trong Quý III, chấm dứt chuỗi tăng từ tháng 5 đến tháng 8. Thanh khoản bình quân giảm còn 1.3 tỷ USD/ngày (-31.3% svtt, nhưng vẫn +112% svck), so với mức kỷ lục của tháng 8. Khối ngoại bán ròng 1 tỷ USD trong tháng 9, tập trung vào nhóm Tài chính, Bất động sản, Nguyên vật liệu. Các mã bị bán ròng nhiều nhất gồm VHM (-92,6 triệu USD), SSI (-90,6 triệu USD) và MWG (-60,9 triệu USD). Ngược lại, khối ngoại mua ròng HVN (+19,2 triệu USD), VNM (+18,4 triệu USD) và GEX

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

(+14,2 triệu USD). Lũy kế từ đầu năm, khối ngoại bán ròng 3.9 tỷ USD (so với 3.5 tỷ USD năm 2024), chủ yếu do: (i) áp lực chốt lời khi chỉ số tiệm cận 1700 điểm, (ii) áp lực tỷ giá, (iii) tâm lý chờ đợi kết quả nâng hạng của FTSE, và (iv) nhu cầu vốn cho IPO và phát hành mới.

Theo nhóm ngành, đa số giảm điểm ngoại trừ Bất động sản (+11.9% svtt), Y tế (+1.5% svtt) và Công nghiệp (+1.3% svtt). Trong nhóm Bất động sản, diễn biến phân hóa mạnh: VIC (+36% svtt) dẫn dắt thị trường, trong khi nhiều mã khác đi ngang hoặc suy yếu. Ngược lại, Tài chính (-6.7% svtt) và Công nghệ thông tin (-7.6% svtt) là hai nhóm giảm mạnh nhất. Ngân hàng và chứng khoán chịu áp lực chốt lời sau giai đoạn tăng nóng, trong khi nhóm Công nghệ bị tác động tiêu cực bởi việc Mỹ tăng phí visa H-1B dưới chính quyền Trump, cùng với xu hướng cạnh tranh toàn cầu trong lĩnh vực AI.

VNIndex retreated 1.2% MoM in September but increased 20.76% in Q3, breaking the uptrend that ran from May through August. Average daily turnover fell to USD 1.3 bn (-31.3% MoM; still +112% YoY) after July-August's record. Foreign investors remained net sellers with USD 1 bn in September, concentrating outflows in Financials, Real Estate, Materials, and Consumer Discretionary. Top foreign net sells included VHM (-USD 92.6 mn), SSI (-USD 90.6 mn) and MWG (-USD 60.9 mn). In contrast, top foreign buys were HVN (+USD 19.2 mn), VNM (+USD 18.4 mn) and GEX (+USD 14.2 mn). Year-to-date, foreign net selling has reached USD 3.9 bn (vs. USD 3.5 bn in 2024), likely driven by (i) profit-taking pressure as the index approaching 1700-point level, (ii) USDVND pressure, (iii) investor's caution while awaiting the FTSE upgrade review and (iv) funding needs for IPOs and new issues.

By sector, most groups declined, with the exception of Real Estate (+11.9% MoM), Healthcare (+1.5% MoM) and Industrial (+1.3% MoM). Within Real Estate, performance diverged sharply: VIC (+36% MoM) continued to lead and support the index, while many peers lagged. Financials (-6.7% MoM) and IT (-7.6% MoM) were the top lagging sectors. Banks and brokers suffered post-rally profit-taking, and IT sentiment was weighed by U.S. H-1B fee hikes under the Trump administration and broader global tech headwinds amid AI competition.

Định giá vẫn hấp dẫn. VNIndex hiện giao dịch ở mức P/E trailing 16 lần, thấp hơn mức bình quân 5 năm (17 lần). P/E forward ước đạt 13.1 lần (2025) và 11.3 lần (2026), trong bối cảnh EPS dự phóng 2026 tăng trưởng 15% svck. Sau biến động tháng 9, chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ tích lũy trong đầu tháng 10 trước khi bước vào mùa công bố KQKD quý 3. Các yếu tố có thể đóng vai trò dẫn dắt trong tháng 10 gồm: (i) kết quả nâng hạng thị trường của FTSE Russell (ngày 8/10), (ii) hoạt động IPO/niêm yết (TCBS, VPBS, VPS, HPA, GEX Infrastructure...), và (iii) số liệu GDP & KQKD quý 3.

Valuation remains undemanding. VNIndex trades at 16x trailing P/E, below the 5-year average of 17x. Forward P/Es are 13.1x (2025) and 11.3x (2026), alongside expectations for solid EPS growth of 15% YoY in 2026. After September's volatility, we expect consolidation into early October before the market pivots to Q3 earnings. Key October catalysts: (i) FTSE Russell's market-upgrade announcement (Oct 8), (ii) listings/IPO activity (TCBS, VPBS, VPS, HPA, GEX Infrastructure, etc.), and (iii) Q3 GDP and corporate results.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

7. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

Người Điều hành Quỹ/ The Fund's Manager

Ông Nguyễn Phan Dũng

Mr. Nguyen Phan Dung

Phó Tổng Giám Đốc

Deputy Chief Executive Officer

Bổ nhiệm từ ngày 20/08/2025

Appointed from 20/08/2025

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Mr Dung is Deputy CEO of SSIAM since July 2013. Mr Dung is also Investment Director of Daiwa – SSIAM II and Daiwa- SSIAM III Funds.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Mr. Dung has many years of experience in finance and investment in financial institutions such as ABN AMRO, Chicago Board of Trade and InterCall in USA.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Mr. Dung is member of Board of Directors of several listed and/or unlisted companies.

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.

Mr. Dung holds a MBA from Loyola University, USA, and a BA in Economics from Knox College. He is a member of the school's Beta Gamma Sigma program and a member of the International Risk Management Association.

Ông Phạm Tuấn Anh

Mr. Pham Tuan Anh

Phó Giám đốc Đầu tư

Associate Portfolio Manager

Miễn nhiệm từ ngày 20/08/2025

Resigned from 20/08/2025

Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Mr. Tuan Anh joined SSIAM in 2021 and has many years of experience in investment analysis and portfolio management at securities companies, focusing on the Banking and Real Estate sector. Previously, he was in charge of the proprietary investment department of Bank for Investment and

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Development of Vietnam Securities Company (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

Mr. Tuan Anh holds a Bachelor's degree in Economics from the National Economics University and is a CFA Charterholder.

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Mr. Nguyen Trong Hung

Phó Giám đốc Đầu tư

Associate Portfolio Manager

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám đốc Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM.

Mr. Hung joins SSIAM since 2013 and is currently Associate Portfolio Manager, responsible for portfolio investment and other investment funds of SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Mr. Hung has many years of experience in the field of analysis and investment, including over 7 years of experience in positions of Head of Brokerage for SSI Securities Corporation, Chief Deputy Representative (SSI) at Hanoi and Ho Chi Minh City Stock Exchange.

Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

He holds a Bachelor of Economics and Master of Business Administration EMBA from National Economics University.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Cường

Mr. Vu Cuong

Chủ tịch

Chairman

Ông Vũ Cường hiện là Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Xếp Hạng Tín Nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Mr. Vu Cuong is currently the Chairman of S&I Ratings Joint Stock Company (S&I Ratings) and a member of the Board of Directors of Bibica Corporation.

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám đốc, Phó Giám đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Previously, he had 7 years of experience as CEO of NDH Consulting Co., Ltd., 2 years as Portfolio Manager, Deputy Portfolio Manager of SSI Asset Management Co., Ltd, 4 years as Director of Analysis of SSI Securities Corporation and 6 years as a lecturer at Foreign Trade University.

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

Mr. Cuong holds a Bachelor's degree in Economics from Foreign Trade University and a Master's degree in International Financial Management from the Brandeis University Business School (USA).

Bà Tô Minh Hương

Ms. To Minh Huong

*Thành viên độc lập
Independent member*

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ.

Ms. Huong is General Director of Doctor for you Technology Joint Stock Company.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Before participating in Doctor for You Technology Joint Stock Company, Ms. Huong has many years of experience in securities investment analysis and asset management. Ms. Huong was General Director and member of the Board of Directors of Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company from 2007 to April 2020. Before working at Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company, Ms. Huong is a Partner and an Investment Officer (CIO) at Vietnam Partners LLC, in charge of investment issues and portfolio management from 2005-2007. From 2002-2004, Ms.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Huong was the team leader of West Bank Basel 2 Project in Australia and before that, she was a Credit Analyst for large institutional clients, in charge of customer relations with other a major organization of Citibank NA Hanoi.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Ms. Huong holds a bachelor's degree in banking and finance from the University of South Australia, Australia and a master's degree in banking and a master's degree in economics and finance from Massey University, New Zealand. At the same time, Ms. Huong also has a fund management practice certificate issued by the State Securities Commission.

Ông Bùi Ngọc Bình

Mr. Bui Ngoc Binh

Thành viên độc lập

Independent member

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tin nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Mr. Binh has many years of experience in auditing; accounting; finance consulting/analysis; tax consulting; valuation; determining corporation value consulting for the purpose of equitization, consulting on purchase, sale, M&A, corporate restructuring. Join VACO since 1998 currently, he is the Deputy General Director of VACO Auditing Limited Company who has directly advised, audited, valuated, advised on conversion of financial reports and advised on operations for many big domestic and foreign groups including state-owned group, multinational group, foreign invested enterprises and listed companies or public companies, securities companies, international projects and he is always trusted and appreciated by customers. Prior to joining VACO, he was the Deputy General Director in charge of Auditing of VIA National Audit Limited Company.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

Mr. Binh holds a bachelor's degree in Banking from Hanoi National Economics University, a master's degree in professional accounting from LaTrobe University, Australia, a Master's degree in Financial Analysis from LaTrobe University, Australia, and VACPA issues by Ministry of Finance.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải
Ms. Nguyen Thi Hong Hai
Thành viên/ Member

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Pháp Lý của Công Ty Cổ Phần 1 Matrix. Trước đó, bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Ms. Hai has many years of experience in legal consulting, especially finance and banking law. Ms. Hai is currently the Legal Director of 1Matrix Joint Stock Company. Previously, Ms. Hai has held positions such as Chief of Office of the Board of Directors cum Secretary of the Board of Directors, Head of Legal Department of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank; Legal Assistant Board of Directors FPT Joint Stock Company, Chief Lawyer of Vietnam Land Group Of Companies and Legal Specialist, Civil - Economic Law Department, Ministry of Justice.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

Ms. Hai graduated with a Bachelor of Laws, majoring in Economic Law, Hanoi Law University and a Master in Comparative Law, Nagoya University, Japan and is currently a member of the Hanoi Bar Association.

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Ms. Nguyen Ngoc Anh

Tổng Giám Đốc

Chief Executive Officer

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 11/2022.

Ms Ngoc Anh is the CEO of SSIAM since November 2022.

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Ms. Ngoc Anh has many years of experience with SSI Securities Corporation JSC and acted as Managing Director and Head of Investment Banking Department, Cum. Assistant to the Chairman of SSI. She has lead Investment Banking of SSI to get many achievements in the market.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

She is the member of Board of Directors in several listed companies in various sectors including oil & gas, confectionary, airport service...

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor Degree in Economics from National University of Economics, English Language from Vietnam University of Languages and International Studies, Master Degree in Finance from University of Wollongong (Australia) and MBA from University of North Alabama (USA).

Bà Tô Thùy Linh

Ms. To Thuy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Deputy Chief Executive Officer

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

Ms. Linh is the Chief Operating Officer in charge of the Operations Division of SSIAM since November 2016. Prior to that Ms. Linh was the Product Development Manager of

Quỹ ETF SSIAM VN30/ SSIAM VN30 ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2025 (TIẾP THEO)

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q3 2025 (CONTINUED)

SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

Ms. Linh holds a master's degree in Banking from the University of New South Wales, Australia and a BA degree in Finance and Accounting, from the University of Sydney.

Ông Nguyễn Phan Dũng
Mr. Nguyen Phan Dung

Phó Tổng Giám Đốc

Deputy Chief Executive Officer

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Mr Dung is Deputy CEO of SSIAM since July 2013. Mr Dung is also Investment Director of Daiwa – SSIAM II and Daiwa- SSIAM III Funds.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Mr. Dung has many years of experience in finance and investment in financial institutions such as ABN AMRO, Chicago Board of Trade and InterCall in USA.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Mr. Dung is member of Board of Directors of several listed and/or unlisted companies.

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.

Mr. Dung holds a MBA from Loyola University, USA, and a BA in Economics from Knox College. He is a member of the school's Beta Gamma Sigma program and a member of the International Risk Management Association.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2025/ Hanoi, 20 October 2025

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Company Limited



17
Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as Supervisory Bank of SSIAM VN30 ETF (“the Fund”) for the period from 1 July 2025 to 30 September 2025, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

During our supervision of the Fund's investment and asset transactions for the period from 1 July 2025 to 30 September 2025, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Assets Valuation and Pricing of SSIAM VN30 ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

- c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

During the period, the Fund's subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

- d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

During the period from 1 July 2025 to 30 September 2025, the Fund did not pay out dividend for its investors.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

Head of Customer Services and Treasury Back Department

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

OFFICER

Nguyễn Thùy Dương



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 15/10/2025 / Reporting date: 15 Oct 2025

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/09/2025	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/06/2025
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	167.293.029.940	173.947.404.976
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1.838.384.944	1.688.809.757
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	18.383,84	16.888,09
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	196.943.360.143	167.293.029.940
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	2.316.980.707	1.838.384.944
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	23.169,80	18.383,84
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	42.128.567.377	11.367.829.030
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(12.478.237.174)	(18.022.204.066)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	4.785,96	1.495,75
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	198.838.735.406	178.016.804.423
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	142.268.120.602	142.268.120.602
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	17.700	16.880
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	23.340	17.700
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	5.640	820
B.4	Chênh lệch giữa giá trị thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	170,20	(683,84)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	0,73%	(3,72)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	23.800	17.700
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	15.800	15.380

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

1 Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
2 Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
3 Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4 Ngày lập báo cáo: 15/10/2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	144.701.793	574.888.717	14,46%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	144.701.793	574.888.717	14,46%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	144.701.793	574.888.717	14,46%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	196.599.024.100	166.895.147.850	114,19%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	196.599.024.100	166.895.147.850	114,30%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	420.647.000	69.300.000	88,52%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	420.647.000	69.300.000	88,52%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	7.561.620	15.123.271	100,27%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			

0100
NGÂN
ÔNG M
30A1T
VIỆT
H PH

3233
CÔN
ACH NH
QUẢN
S
AN KI

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	7.561.620	15.123.271	100,27%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	197.171.934.513	167.554.459.838	113,54%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	228.574.370	261.429.898	95,29%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	88.469.247	73.373.145	118,21%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	100,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	19.548.000	39.096.000	34,05%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	27.913.852	42.750.934	130,20%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	27.913.852	42.750.934	130,20%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	6.229.419	4.958.885	99,89%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 As at 30 Jun 2025	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	6.229.419	4.958.885	99,89%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	228.574.370	261.429.898	95,29%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	196.943.360.143	167.293.029.940	113,57%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	8.500.000	9.100.000	82,52%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	23.169,80	18.383,84	137,62%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Vũ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

1 **Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF

2 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited

3 **Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

4 **Ngày lập báo cáo:** 15/10/2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	663.083.983	1.761.404.412	2.424.823.713
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	662.772.700	1.760.079.500	2.422.852.200
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	662.772.700	1.760.079.500	2.422.852.200
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	311.283	1.324.912	1.971.513
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	311.283	1.324.912	1.971.513
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
II	Chi phí Expense	2224	610.700.256	670.585.482	1.854.504.438
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	259.918.072	215.622.897	709.035.814
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	84.242.896	87.576.132	255.671.029
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	61.870.967	60.000.000	181.870.967
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	2.262.931	6.626.135	11.720.411
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	3.608.998	4.449.997	12.579.651
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16.500.000	16.500.000	49.500.000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thể và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	117.983.608	105.204.166	331.641.380
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49.500.000	49.500.000	148.500.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16.500.000	16.500.000	49.500.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	25.991.804	19.602.083	66.820.690
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	25.991.804	19.602.083	66.820.690
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	19.872.000	19.656.000	58.968.000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	75.000.000	75.000.000	225.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	75.000.000	75.000.000	225.000.000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	4.368.012	59.553.333	63.921.345
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	4.368.012	59.553.333	63.921.345
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	27.155.157	76.292.352	136.530.745
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	27.155.157	76.292.352	136.530.745
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	22.160.511	31.680.602	73.736.125
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	7.561.651	7.479.461	22.438.380

9112
HÀ
AI C
TH
T NAM
H
H
N
S
H

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1.270.534	2.493.141	6.229.419
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	678.326	308.000	1.118.326
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	9.900.000	20.400.000	40.200.000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	2.750.000	1.000.000	3.750.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	52.383.727	1.090.818.930	570.319.275
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	42.076.183.650	10.277.010.100	54.739.645.350
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	6.865.624.684	5.171.038.387	13.468.555.842
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	3.558.718.001	4.454.969.487	9.445.580.259
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	3.306.906.683	716.068.900	4.022.975.583
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	35.210.558.966	5.105.971.713	41.271.089.508
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	42.128.567.377	11.367.829.030	55.309.964.625
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	167.293.029.940	173.947.404.976	172.133.836.758
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	29.650.330.203	(6.654.375.036)	24.809.523.385

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	42.128.567.377	11.367.829.030	55.309.964.625
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(12.478.237.174)	(18.022.204.066)	(30.500.441.240)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(12.478.237.174)	(18.022.204.066)	(30.500.441.240)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	196.943.360.143	167.293.029.940	196.943.360.143
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 / As at 30 Sep 2025

1	Tên Quỹ:	QUỸ ETF SSIAM VN30
	Fund name:	SSIAM VN30 ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
	Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
3	Tên Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo:	15/10/2025
	Reporting Date:	15 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	317.875	25.500	8.105.812.500	4,11%
2	BCM	2246.2	8.600	66.900	575.340.000	0,29%
3	BID	2246.3	20.162	40.000	806.480.000	0,41%
4	CTG	2246.4	57.817	50.800	2.937.103.600	1,49%
5	DGC	2246.5	34.200	91.800	3.139.560.000	1,59%
6	FPT	2246.6	152.095	93.000	14.144.835.000	7,17%
7	GAS	2246.7	18.231	60.400	1.101.152.400	0,56%
8	GVR	2246.8	24.300	27.700	673.110.000	0,34%
9	HDB	2246.9	190.922	31.000	5.918.582.000	3,00%
10	HPG	2246.10	624.497	28.150	17.579.590.550	8,92%
11	LPB	2246.11	206.400	49.500	10.216.800.000	5,18%
12	MBB	2246.12	288.973	26.200	7.571.092.600	3,84%
13	MSN	2246.13	119.020	81.000	9.640.620.000	4,89%
14	MWG	2246.14	164.100	77.700	12.750.570.000	6,47%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	PLX	2246.15	19.200	34.200	656.640.000	0,33%
16	SAB	2246.16	21.400	45.200	967.280.000	0,49%
17	SHB	2246.17	234.177	16.900	3.957.591.300	2,01%
18	SSB	2246.18	115.801	19.300	2.234.959.300	1,13%
19	SSI	2246.19	100.577	38.550	3.877.243.350	1,97%
20	STB	2246.20	128.200	56.900	7.294.580.000	3,70%
21	TCB	2246.21	282.900	37.850	10.707.765.000	5,43%
22	TPB	2246.22	107.476	18.850	2.025.922.600	1,03%
23	VCB	2246.23	65.997	62.000	4.091.814.000	2,08%
24	VHM	2246.24	112.940	103.000	11.632.820.000	5,90%
25	VIB	2246.25	145.816	19.900	2.901.738.400	1,47%
26	VIC	2246.26	138.049	174.900	24.144.770.100	12,25%
27	VJC	2246.27	41.000	129.600	5.313.600.000	2,69%
28	VNM	2246.28	123.802	60.000	7.428.120.000	3,77%
29	VPB	2246.29	317.674	31.100	9.879.661.400	5,01%
30	VRE	2246.30	134.700	32.100	4.323.870.000	2,19%
	Tổng	2247	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			420.647.000	0,21%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				

1001
GÂN H
NG MẠI
DẠI TH
VIỆT N
PHỔ

01023
CÔ
TRÁCH N
QUẢ
HOÀN K

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			7.561.620	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng Total	2257			428.208.620	0,22%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			144.701.793	0,07%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			144.701.793	0,07%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			144.701.793	0,07%

1243
ANG
CỔ PHẦN
ƯƠNG
AM
HÀ NỘI

3992
NG T
HIỆM HỮU
LÝ QU
SI
M - TP

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4.316.901		197.171.934.513	100,00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	----------------------------	----------------------	--

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Trọng Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES
Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company:
SSI Asset Management Company Limited
2. Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ:
Fund name:
QUỸ ETF SSIAM VN30
SSIAM VN30 ETF
4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
15/10/2025
15 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1 ...		2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/gia trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/gia trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/gia trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1 ...		2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								

Đơn vị tính/Currency: VND



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1		2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/gia trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

- 1 **Tên Quỹ:** **QUỸ ETF SSIAM VN30**
Fund name: SSIAM VN30 ETF
- 2 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** **Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
- 3 **Ngân hàng Giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 4 **Ngày lập báo cáo:** **15/10/2025**
Reporting Date: 15 Oct 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,55%	0,55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,18%	0,22%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,25%	0,27%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,04%	0,05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,16%	0,19%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,30%	1,71%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	24,14%	80,87%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	91.000.000.000	103.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	91.000.000.000	103.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	9.100.000	10.300.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-6.000.000.000	-12.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-600.000	-1.200.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-6.000.000.000	-12.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	600.000	1.200.000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	6.000.000.000	12.000.000.000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	85.000.000.000	91.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	85.000.000.000	91.000.000.000

00112
IN HANG
MAI CO P
I THUON
ET NAM
PHO HA
333992
ONG TY
NHIEM HUU
AN LY QU
SSI
KIEM - TP

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	8.500.000	9.100.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	39,73%	37,11%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	68,38%	65,86%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	25,39%	25,90%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	23.169,80	18.383,84
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	23.340	17.700
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	1.897	1.741

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

- 1 Tên Công ty Quản lý Quỹ:
Fund Management Company:
2 Tên Ngân hàng Giám sát:
Supervising bank:
3 Tên Quỹ:
Fund name:
4 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
QUỸ ETF SSIAM VN30
SSIAM VN30 ETF
15/10/2025
15 Oct 2025

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lấy kể từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kể chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nếu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
-----	-----------------------------	---	--------------	-----------------------------------

		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
I	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
I	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
I	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
I	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
I	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
I	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THAM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM,
TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI

Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
Overseas Depository



TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Vũ Tri Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THAM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/10/2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		42.739.267.633	57.164.469.063	10.107.643.311	30.468.512.719
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		662.772.700	2.422.852.200	919.750.900	2.944.106.200
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		662.772.700	2.422.852.200	919.750.900	2.944.106.200
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		311.283	1.971.513	459.061	1.057.869
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		311.283	1.971.513	459.061	1.057.869
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		6.865.624.684	13.468.555.842	1.763.217.527	3.507.231.965
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		3.558.718.001	9.445.580.259	1.740.342.527	1.603.722.332
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		3.306.906.683	4.022.975.583		1.887.569.633

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3				22.875.000	15.940.000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		35.210.558.966	41.271.089.508	7.424.215.823	24.016.116.685
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		27.155.157	136.530.745	8.793.996	22.858.692
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		27.155.157	136.530.745	8.793.996	22.858.692
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		27.155.157	136.530.745	8.793.996	22.858.692
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					

10233
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUẢN LÝ
AN KINH

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		583.545.099	1.717.973.693	514.329.584	1.556.914.365
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		259.918.072	709.035.814	214.691.149	623.142.986
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		67.742.896	206.171.029	64.558.262	193.517.353
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		61.870.967	181.870.967	60.000.000	180.000.000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		2.262.931	11.720.411	754.826	2.075.124
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		3.608.998	12.579.651	3.803.436	11.442.229
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản lưu ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16.500.000	49.500.000	16.500.000	49.500.000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49.500.000	148.500.000	49.500.000	148.500.000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16.500.000	49.500.000	16.500.000	49.500.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		51.983.608	133.641.380	39.034.762	113.298.724
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		25.991.804	66.820.690	19.517.381	56.649.362
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		25.991.804	66.820.690	19.517.381	56.649.362
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Số lũy kế Year-to-date
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		19.872.000	58.968.000	19.274.736	57.405.194
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		101.528.523	362.657.470	94.270.675	322.050.108
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		75.000.000	225.000.000	75.000.000	225.000.000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		1.270.534	6.229.419	1.263.698	6.236.331
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		678.326	1.118.326	66.000	418.000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		4.368.012	63.921.345		26.236.782
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		9.900.000	40.200.000	9.900.000	40.200.000
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	20.10.12		2.750.000	3.750.000	500.000	1.500.000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7.561.651	22.438.380	7.540.977	22.458.995

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		42.128.567.377	55.309.964.625	9.584.519.731	28.888.739.662
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		42.128.567.377	55.309.964.625	9.584.519.731	28.888.739.662
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		6.918.008.411	14.038.875.117	2.160.303.908	4.872.622.977
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		35.210.558.966	41.271.089.508	7.424.215.823	24.016.116.685
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		42.128.567.377	55.309.964.625	9.584.519.731	28.888.739.662

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Phương Loan

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai

Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2025 / As at 30 Sep 2025

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/10/2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30/06/2025 As at 30 Jun 2025
I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		144.701.793	574.888.717
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		144.701.793	574.888.717
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		144.701.793	574.888.717
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		196.599.024.100	166.895.147.850
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		196.599.024.100	166.895.147.850
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		196.599.024.100	166.895.147.850
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30/06/2025 As at 30 Jun 2025
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		428.208.620	84.423.271
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		420.647.000	69.300.000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		420.647.000	69.300.000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		420.647.000	69.300.000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		7.561.620	15.123.271
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			
Các tài sản khác Other assets	137.2		7.561.620	15.123.271
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30/06/2025 As at 30 Jun 2025
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		7.561.620	15.123.271
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		197.171.934.513	167.554.459.838
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316		25.777.419	44.054.885
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		19.548.000	39.096.000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5			
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		6.229.419	4.958.885

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30/06/2025 As at 30 Jun 2025
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		202.796.951	217.375.013
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		88.469.247	73.373.145
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		20.000.000	20.000.000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		20.000.000	20.000.000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.500.000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		5.500.000	5.500.000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16.500.000	16.500.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		27.913.852	42.750.934
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		27.913.852	42.750.934
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		228.574.370	261.429.898
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		196.943.360.143	167.293.029.940

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/09/2025 As at 30 Sep 2025	Tại ngày 30/06/2025 As at 30 Jun 2025
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		85.000.000.000	91.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		156.000.000.000	156.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(71.000.000.000)	(65.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		5.199.671.719	11.677.908.893
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		106.743.688.424	64.615.121.047
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		64.615.121.047	53.247.292.017
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		42.128.567.377	11.367.829.030
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		23.169,80	18.383,84
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8.500.000	9.100.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Phương Loan

Vũ Thị Nguyên Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Kỳ báo cáo: 15/10/2025
Reporting date: 15 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	167.293.029.940	173.947.404.976
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	42.128.567.377	11.367.829.030
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	42.128.567.377	11.367.829.030
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(12.478.237.174)	(18.022.204.066)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(12.478.237.174)	(18.022.204.066)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	196.943.360.143	167.293.029.940
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	23.169,80	18.383,84

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đoàn Thị Phương Loan

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai

Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 / As at 30 Sep 2025

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VN30 SSIAM VN30 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	15/10/2025 15 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	317.875	25.500	8.105.812.500	4,11%
2	BCM	2246.2	8.600	66.900	575.340.000	0,29%
3	BID	2246.3	20.162	40.000	806.480.000	0,41%
4	CTG	2246.4	57.817	50.800	2.937.103.600	1,49%
5	DGC	2246.5	34.200	91.800	3.139.560.000	1,59%
6	FPT	2246.6	152.095	93.000	14.144.835.000	7,17%
7	GAS	2246.7	18.231	60.400	1.101.152.400	0,56%
8	GVR	2246.8	24.300	27.700	673.110.000	0,34%
9	HDB	2246.9	190.922	31.000	5.918.582.000	3,00%
10	HPG	2246.10	624.497	28.150	17.579.590.550	8,92%
11	LPB	2246.11	206.400	49.500	10.216.800.000	5,18%
12	MBB	2246.12	288.973	26.200	7.571.092.600	3,84%
13	MSN	2246.13	119.020	81.000	9.640.620.000	4,89%
14	MWG	2246.14	164.100	77.700	12.750.570.000	6,47%
15	PLX	2246.15	19.200	34.200	656.640.000	0,33%
16	SAB	2246.16	21.400	45.200	967.280.000	0,49%
17	SHB	2246.17	234.177	16.900	3.957.591.300	2,01%
18	SSB	2246.18	115.801	19.300	2.234.959.300	1,13%
19	SSI	2246.19	100.577	38.550	3.877.243.350	1,97%
20	STB	2246.20	128.200	56.900	7.294.580.000	3,70%
21	TCB	2246.21	282.900	37.850	10.707.765.000	5,43%
22	TPB	2246.22	107.476	18.850	2.025.922.600	1,03%
23	VCB	2246.23	65.997	62.000	4.091.814.000	2,08%

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
24	VHM	2246.24	112.940	103.000	11.632.820.000	5,90%
25	VIB	2246.25	145.816	19.900	2.901.738.400	1,47%
26	VIC	2246.26	138.049	174.900	24.144.770.100	12,25%
27	VJC	2246.27	41.000	129.600	5.313.600.000	2,69%
28	VNM	2246.28	123.802	60.000	7.428.120.000	3,77%
29	VPB	2246.29	317.674	31.100	9.879.661.400	5,01%
30	VRE	2246.30	134.700	32.100	4.323.870.000	2,19%
	Tổng Total	2247	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	4.316.901		196.599.024.100	99,71%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			420.647.000	0,21%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				



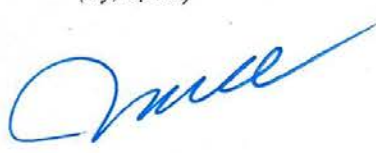
STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			7.561.620	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual managemen fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	Tổng Total	2257			428.208.620	0,22%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			144.701.793	0,07%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			144.701.793	0,07%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			144.701.793	0,07%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	4.316.901		197.171.934.513	100,00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Phương Loan

Người duyệt
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Nguyễn Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 3 năm 2025 / Quarter 3 of 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VN30
Fund name: SSIAM VN30 ETF
Ngày lập báo cáo: 15/10/2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		42,128,567,377	11,367,829,030
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(3,306,906,683)	(716,068,900)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(35,190,686,966)	(5,086,315,713)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(35,210,558,966)	(5,105,971,713)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(35,210,558,966)	(5,105,971,713)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		19,872,000	19,656,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		3,630,973,728	5,565,444,417
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(3,262,405,601)	(4,368,700,987)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(351,347,000)	(69,300,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,561,651	7,479,461
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(38,149,466)	(35,846,859)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		(14,578,062)	30,305,682
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19		(27,944,750)	1,129,381,714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(402,242,174)	(590,774,066)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30		(402,242,174)	(590,774,066)

23339
ÔNG
TH NHIỆM
QUẢN LÝ
SSI
KIỂM -

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 3 năm 2025 Quarter 3 of 2025	Quý 2 năm 2025 Quarter 2 of 2025
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40		(430,186,924)	538,607,648
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50		574,888,717	36,281,069
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		574,888,717	36,281,069
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		574,888,717	36,281,069
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		574,888,717	36,281,069
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55		144,701,793	574,888,717
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		144,701,793	574,888,717
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		144,701,793	574,888,717
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		144,701,793	574,888,717
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(430,186,924)	538,607,648
Khác Others	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


Đoàn Thị Phương Loan


Vũ Thị Nguyễn Hương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B06 – ETF/ Form No. B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)/ (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated Nov 13, 2015 by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quý 3 năm 2025/ Quarter 3, 2025

1. **Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ Characteristics of ETF Operations**
- 1.1. **Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate**

Quỹ ETF SSIAM VN30 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 92/GCN-UBCK ngày 21/05/2020 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VN30 số 45/GCN-UBCK ngày 22/07/2020.

The SSIAM VN30 ETF Fund was granted the Public Offering Certificate No. 92/GCN-UBCK dated May 21, 2020, and the Establishment Registration Certificate No. 45/GCN-UBCK dated July 22, 2020, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

Vào ngày 18/08/2020, Quỹ ETF SSIAM VN30 đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 444/QĐ-SGDHCM ngày 07/08/2020.

On August 18, 2020, the SSIAM VN30 ETF Fund was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Listing Decision No. 444/QĐ-SGDHCM dated August 07, 2020.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VN30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 56.000.000.000 (năm mươi sáu tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 56 (năm mươi sáu) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VN30. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

During the initial public offering of the SSIAM VN30 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 56,000,000,000 (fifty-six billion Vietnamese dong), equivalent to 56 (fifty-six) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

The fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on December 18, 2019, and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. Throughout its operation, the fund is obligated to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ Key Features of Fund Operations

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 56.000.000.000 đồng.

Fund Capital Size: The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 56,000,000,000.

Mục tiêu của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VN30 hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30. Chỉ số VN30 là chỉ số được tính toán theo phương pháp chỉ số giá, thể hiện biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết thuộc Chỉ số đáp ứng đủ tư cách tham gia tạo rổ và các điều kiện sàng lọc.

Fund Objective: The SSIAM VN30 ETF aims to closely track the actual return of the VN30 Index. The VN30 Index is index calculated to reflect the price fluctuations of listed companies that meet the eligibility criteria for inclusion in the basket and the screening conditions.

Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ: Để mô phỏng Chỉ Số Tham chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VN30 phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VN30, đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chỉ số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chỉ Số Tham Chiếu.

Investment Selection Methodology: To replicate the Reference Index, the fund invests in the constituent securities of the VN30 Index in alignment with the structure and weighting of the stocks in the index basket. This ensures that the tracking error between the fund and the Reference Index does not exceed the maximum allowable level as prescribed by law. If the Reference Index undergoes changes during periodic or extraordinary reviews, the fund will adjust its investment portfolio and the weighting of securities to reflect the changes in the Reference Index.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VN30 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VN30 phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the SSIAM VN30 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/ The investment portfolio structure of the Fund must ensure:

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
a) The fund may not invest more than 15% of the total outstanding securities of any single issuer, except for government bonds.
- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
c) The fund may not invest more than 30% of its total assets in companies or groups of companies with ownership relationships, except for structured securities in the reference index.
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
d) The fund may not invest in its own fund certificates, or fund of securities investment fund, securities investment companies established and operating in Viet Nam;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
e) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements.
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
f) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.
g) At all times, the total commitments in derivative contracts, outstanding loans, and payables may not exceed the fund's NAV.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b), and (c) above may deviate by no more than 15%, and only under the following circumstances:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thanh toán, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
 - b) *Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.*
 - c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
 - c) *Changes in the composition of the reference index.*
 - d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 43 Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
 - d) *Legal payments or exchange transactions of structured securities in accordance with Article 43 of Circular 98.*
 - e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
 - e) *The fund is in the liquidation or dissolution period or within 90 days of receiving its establishment registration certificate.*
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting Period and Currency Used in Accounting**
- 2.1. Kỳ kế toán/ Accounting Period:**
- Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.*
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Currency Used in Accounting:**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).
- The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong (“VND”).*
- 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Standards and Regulations Applied**
- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied**
- Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.*
- 3.2. Hình thức kế toán áp dụng/ Accounting Method Applied**
- Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.
- The accounting method registered by the fund is the general journal system.*
- 4. Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied**
- 4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ Bank Deposits and Cash Equivalents**
- Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển

đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. Các khoản đầu tư/ Investments

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.

i) Phân loại/ Classification

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

ii) Ghi nhận ban đầu/ Initial Recording

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized one working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

iii) Xác định giá trị/ Valuation

Theo Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch

gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board. Revaluation of securities investments on the financial statement date is performed as follows in accordance with the fund's charter:

Trái phiếu/ Bonds

▪ *Trái phiếu niêm yết/ Listed Bonds*

Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

If there is a reference transaction within two (02) weeks before the Valuation Date and no abnormal fluctuations () compared to the most recent valuation period: The price is determined as the closing quoted price (or another equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange (clean price) for outright transactions on the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date, plus accrued interest (if the quoted price excludes accrued interest).*

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date, or if there are abnormal fluctuations compared to the most recent valuation period: The price is determined in the following order of priority:

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ *The quoted price (clean price) of the most recent valuation period within 30 days before the Valuation Date, plus accrued interest;*
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ *Purchase price plus accrued interest;*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- ✓ *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

For bonds delisted awaiting maturity or no longer eligible for listing: The valuation price is the bond's face value.

(*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

(*) *Abnormal fluctuations* are defined as bond price changes during the valuation period of: 1% or more (for Government Bonds, Government-Guaranteed Bonds, and Local Government Bonds); or 3% or more (for Corporate Bonds) compared to the bond price in the most recent valuation period.

Công cụ thị trường tiền tệ/ Money Market Instruments:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

For Treasury bills, bank drafts, commercial papers, transferable certificates of deposit, and discounted money market instruments, the valuation price is determined as the purchase price plus accrued interest as of the day before the Valuation Date.

Cổ phiếu/ Stocks

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom Listed Stocks on the Ho Chi Minh Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange, or Public Company Stocks Registered for Trading on UPCom*

Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date: The price is determined in the following order of priority:

- ✓ Giá mua/ *Purchase price;*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định/ *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch/ Suspended, Delisted, or Deregistered Stocks:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

The price is determined in the following order of priority:

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *The most recent closing price (within three (03) months before the Valuation Date);*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*

- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch/ Stocks Transferred Between Listing and Registration or Between Trading Platforms*

Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.

The price is determined as the closing price on the last trading day before the transfer.

- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản/ Stocks of Companies Under Dissolution or Bankruptcy*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

The price is determined in the following order of priority:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; / *80% of the liquidation value of the stock as of the most recent balance sheet before the Valuation Date;*

- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phần, phần vốn góp khác/ Other Shares or Equity Contributions*

Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

The price is determined in the following order of priority:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; / *Purchase price or equity contribution value;*

- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá; / *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*

- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

Chứng khoán phái sinh/ Derivatives

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch/ Listed Derivatives with Transactions*
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

The price is determined as the closing price or the most recent settlement price before the Valuation Date.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

If listed derivatives are on their last trading day and preparing for delisting: The price is determined as the final settlement price specified by VSD (Vietnam Securities Depository).

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch/ Listed Derivatives Without Transactions*
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

The price is determined as the theoretical settlement price for the day, as determined by VSD.

Các tài sản được phép đầu tư khác/ Other Permitted Investment Assets

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

The valuation price for these assets is determined based on the valuation method approved by the Fund Representative Board.

iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

v) **Ghi nhận giá vốn/ Cost Recognition**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3. Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include:

- Amounts payable for the purchase of investments;
- Payables for fund management services;
- Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;
- Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;
- Other payables.

Payables are presented at their original cost.

4.5. Dự phòng/ Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ Classification of Financial Instruments

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

i) Tài sản tài chính/ Financial Assets

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / *They are acquired principally for the purpose of selling in the short term*
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. / *Held-to-Maturity Investments.*
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*
- Các khoản cho vay và phải thu / *Loans and Receivables*
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*
- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or*

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu. / *Loans and receivables.*

ii) **Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ / *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.

4.7. Thuế/ Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

i) **Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19

tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

ii) *Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.9. *Doanh thu/ Revenue*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.10. Chi phí/ Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.12. Báo cáo bộ phận/ Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

The Fund operates as a single segment.

4.13. Các bên liên quan/ Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.14. Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant Events or Transactions During the Accounting Period

5.1. Tiền gửi ngân hàng/ Bank Deposits

	30/09/2025 (VND)	30/06/2025 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	144.701.793	574.888.717
Bank deposits for ETF Fund operations at Vietcombank		
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Deposits of fund unit holders for fund unit subscription		
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Margin deposits for derivative securities investment activities		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Deposits with terms under three (3) months in VND		
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
Blocked account deposits		
Cộng/Total	144.701.793	574.888.717

5.2. Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

	Giá mua/ Costs (VND)	Giá trị thị trường/ Market Value (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ Revaluation Difference Chênh lệch tăng/ Increase (VND)		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value (VND)
Cổ phiếu/ Stocks	130.461.417.171	196.599.024.100	69.195.020.114	3.057.413.185	196.599.024.100
Khác/ Others	-	-	-	-	-
Tổng cộng/ Total:	130.461.417.171	196.599.024.100	69.195.020.114	3.057.413.185	196.599.024.100

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services:

5.3.1. Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ/ Fund Management Service Fees

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.55% Giá Trị Tài Sản Ròng/năm, tối

thiểu 30.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VN30.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VN30 ETF. The fee is 0.55% of NAV per year or a minimum of 30,000,000 VND per month, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

5.3.2 Giá dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ Quản trị Quỹ/ Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Giám sát/ Supervision	0,02% NAV/năm Tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>0.02% of NAV per year</i> <i>Minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Lưu ký/ Custody	0,06 % NAV/năm Tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>0.06% of NAV per year</i> <i>Minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Quản trị Quỹ/ Fund Administration	0,03% NAV/ năm Tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>0.03% of NAV per year</i> <i>Minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.

5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), giá Dịch vụ Quản lý và vận hành Chỉ Số Tham Chiếu/ Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT)
Index Management/Operation	<i>0.05% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).</i>
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0.05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế GTGT)
Reference NAV Calculation	<i>0.05% of NAV per year. Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).</i>

5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ Annual Management Fee

Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VN30 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 là 10.000.000 đồng.

The annual management fee paid to the State Securities Commission is calculated based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's NAV on the valuation date. The annual management fee is regulated by Circular No. 25/2022/TT-BTC dated April 28, 2022, issued by the Ministry of Finance, which stipulates the collection, payment, management, and use of fees and charges in the securities sector. Accordingly, the annual management fee applicable to the SSIAM VN30 ETF from January 1, 2025, to December 31, 2025, is 10,000,000 VND.

5.3.5 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng/ Transfer Agency Service Fee

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 5.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Kể từ ngày 01/10/2025, Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Quỹ là 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Transfer Agent services fee paid to the organization providing Transfer Agent services for the Fund is 5,000,000 VND per month (excluding VAT). Starting from October 1, 2025, Transfer Agent services fee paid to the organization providing Transfer Agent services for the Fund is VND 10,000,000 per month (excluding value-added tax)."

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

The monthly service fee is the total service fee calculated for valuation periods during the month.

5.3.6 Các loại chi phí khác của Quỹ/ Other Fund Expenses

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm: / Other expenses of the Fund include:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán; / Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; / Audit expenses: paid to auditing organization;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; / Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ; / Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ; / Costs related to asset transactions;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ; / Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;

- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định; / *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- Chi phí bảo hiểm (nếu có); / *Insurance expenses (if any);*
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật; / *Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;*
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật; / *Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;*
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật. / *Other expenses: as permitted by law.*

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ *Changes in Equity*

Chỉ tiêu/ <i>Indicator</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Tại ngày 30/06/2025 <i>As of 30/06/2025</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Changes During Period</i>	Tại ngày 30/09/2025 <i>As of 30/09/2025</i>
Vốn góp phát hành/ <i>Issued Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (1) / <i>Number of Fund Units (1)</i>	CCQ	15.600.000	-	15.600.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2) / <i>Nominal Value (2)</i>	VND	156.000.000.000	-	156.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3) / <i>Surplus Capital (3)</i>	VND	50.294.455.852	-	50.294.455.852
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3) <i>Total Issued Value (4) = (2) + (3)</i>	VND	206.294.455.852	-	206.294.455.852
Vốn góp hoán đổi lại/ <i>Redeemed Capital Contribution</i>				
Số lượng CCQ (5) / <i>Number of Fund Units (5)</i>	CCQ	(6.500.000)	(600.000)	(7.100.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6) / <i>Nominal Value (6)</i>	VND	(65.000.000.000)	(6.000.000.000)	(71.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7) / <i>Surplus Capital (7)</i>	VND	(38.616.546.959)	(6.478.237.174)	(45.094.784.133)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7) <i>Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)</i>	VND	(103.616.546.959)	(12.478.237.174)	(116.094.784.133)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5) / <i>Outstanding Units (9) = (1) – (5)</i>	CCQ	9.100.000	(600.000)	8.500.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8) / <i>Current Capital (10) = (4) + (8)</i>	VND	102.677.908.893	(12.478.237.174)	90.199.671.719
Lãi/(lỗ) lũy kế (11) / <i>Accumulated Profit/Loss (11)</i>	VND	64.615.121.047	42.128.567.377	106.743.688.424
NAV hiện hành (12) = (10) + (11) / <i>NAV (12) = (10) + (11)</i>	VND	167.293.029.940	29.650.330.203	196.943.360.143
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) <i>NAV/Unit (13) = (12)/(9)</i>	VND/CCQ	18.383,84		23.169,80

NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} NAV/100,000 Units (14) = (12)/{(9)/100,000 CCQ}		1.838.384.944		2.316.980.707
---	--	---------------	--	---------------

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profit

	Tại ngày 30/06/2025 As of 30/06/2025	Phát sinh trong kỳ Changes During Period	Tại ngày 30/09/2025 As of 30/09/2025
	(VND)	(VND)	(VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profit	64.615.121.047	42.128.567.377	106.743.688.424

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/
Prepared by

Người duyệt/
Reviewed by

Kế toán trưởng/
Chief Accountant

Tổng Giám đốc/
General Director



Đoàn Thị Phương Loan



Vũ Thị Nguyễn Hương



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thùy Mai



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC